

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 48/2017/HNGĐ-PT
Ngày 25-12-2017
V/v tranh chấp ly hôn và chia tài
sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Mai
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Huỳnh
Ông Đào Minh Đa

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Hương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Ông Phạm Văn Xông – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19 và 25 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 46/2017/TLPT-HNGĐ ngày 30/10/2017 về việc “tranh chấp ly hôn và chia tài sản khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 28/2017/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2017/QĐPT-HNGĐ ngày 28 tháng 11 năm 2017, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Hoàng T, sinh năm 1964; địa chỉ: Số 48, ấp A, xã N, thị xã B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Phạm Thị Thu G – Luật sư Văn phòng Luật sư C thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bình Dương, có mặt.

- **Bị đơn:** Bà Đỗ Thị Mai O, sinh năm 1964; địa chỉ: Khu phố 3, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên lạc: Số 48, ấp A, xã N, thị xã B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng T và bị đơn bà Đỗ Thị Mai O.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 23/11/2016, bản tự khai và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng T trình bày:

- Về hôn nhân: Ông T và bà O chung sống với nhau từ năm 1991, có đăng ký kết hôn vào ngày 26/12/1991 tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện B (nay là phường M, thị xã B), tỉnh Bình Dương, hôn nhân hoàn toàn tự nguyện. Vợ chồng chung sống hạnh phúc một thời gian thì bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã. Cả hai đã cố gắng hàn gắn nhưng không có kết quả. Từ năm 2011 đến nay, ông T và bà O sống chung một nhà nhưng không còn quan tâm, chăm sóc nhau như vợ chồng. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bà O.

- Về con chung: Quá trình chung sống, ông T và bà O có 01 con chung tên là Nguyễn Đỗ Hoài D, sinh năm: 1992. Hiện chị D đã trưởng thành nên ông T không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Ông T không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Đối với yêu cầu phản tố của bà O về chia tài sản chung, ông T có ý kiến như sau:

- Diện tích đất 16.912,4m² thuộc Thửa đất số 145, Tờ bản đồ số 15:

Đất có nguồn gốc là của mẹ ruột ông T là bà Nguyễn Thị L tặng cho riêng ông T vào năm 2005. Ngày 28/11/2005, UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số AD 608268, vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00767 cho hộ ông Nguyễn Hoàng T. Năm 2016, ông T làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng đối với 100m² đất trồng cây lâu năm thành đất ở (ghi nợ tiền sử dụng đất). Ngày 03/6/2016, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 949712, vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS06717 cấp cho cá nhân ông T đứng tên. Đây là tài sản riêng của ông T, ông T không đồng ý yêu cầu của bà O về việc chia diện tích đất nêu trên.

- Tài sản gắn liền với Thửa đất số 145:

+ 01 căn nhà cấp 4 xây dựng khoảng năm 2005: Khi xây nhà, bà L cho 150.000.000 đồng, chị ruột của ông T cho 50.000.000 đồng, ông Đỗ Bá K (cha

bà O) cho 200.000.000 đồng, khoản còn lại là tiền của vợ chồng. Tổng cộng số tiền xây nhà là 500.000.000 đồng. Mặc dù ông K có cho 200.000.000 đồng xây dựng nhà nhưng vì ông K không thừa nhận đã bán xe ô tô tải hiệu Hyundai, Biển số 61H-8330 cho vợ chồng ông T, bà O nên ông T cần trừ vào khoản tiền cho xây nhà và khoản đó thuộc quyền sở hữu riêng của ông T. Ông T không đồng ý yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà cho bà O.

+ 03 chuồng heo, 01 chuồng gà: Là tài sản chung của vợ chồng;

Ông T đồng ý cho bà O tháo dỡ 03 chuồng heo, còn chuồng gà để lại cho ông T sử dụng.

- Các xe ô tô tải Biển số 61C - 124.52, 61C - 128.64 và 61H - 9361: Đây là tài sản chung của vợ chồng, ông T đồng ý chia cho bà O $\frac{1}{3}$ giá trị, ông T lấy giá trị bằng tiền, bà O lấy hiện vật và có trách nhiệm hoàn lại phần giá trị tài sản cho ông Trọng.

- Về nợ chung: Ông T tự khai không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

* Trong Đơn phản tố ngày 14/12/2016, Đơn phản tố bổ sung ngày 14/8/2017, bản tự khai và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng tại cấp sơ thẩm, bị đơn bà Đỗ Thị Mai O trình bày:

- Về hôn nhân và con chung: Bà O thống nhất với lời trình bày của ông T. Bà O đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông Trọng.

- Tài sản chung của vợ chồng: Quá trình chung sống, bà O và ông T tạo lập được số tài sản chung gồm:

+ Diện tích đất 16.912,4m² thuộc Thửa đất số 145, Tờ bản đồ số 15:

Đất có nguồn gốc của mẹ ruột ông T tên Nguyễn Thị L (đã chết năm 2013). Sau khi kết hôn năm 1991, bà O về ở trên đất tranh chấp cho đến nay. Năm 2003, bà L chia đất làm 07 phần bằng nhau cho 07 người con: Bà Nguyễn Thị Ánh M, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị Thu H, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Hoàng T, bà Nguyễn Thị Ánh U và ông Nguyễn Văn Th. Việc bà L chia đất cho các con không lập thành văn bản.

Người em thứ 10 của ông T là bà U có bán phần được chia cho vợ chồng bà O, ông T với giá 20 (hai mươi) lượng vàng. Bà O trực tiếp giao vàng cho bà U. Việc này không có lập thành văn bản. Bà O cũng không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh cho việc này. 04 người chị em của ông T được chia đất là bà M, bà C, bà S và ông Th bán phần đất được chia cho người chị tên H (hiện định cư ở Australia). Sau đó bà H bán tất cả (tức 05 phần đất) cho vợ chồng ông T với

giá 100 lượng vàng. Việc phân chia đất và chuyển nhượng giữa các anh chị em trong gia đình không có lập thành văn bản. Vợ chồng bà O, ông T cũng không có vàng để trả cho bà H cùng 01 lúc mà trả dần, trả cho đến năm 2012 thì hết nợ. Việc chuyển nhượng đất giữa bà H và vợ chồng bà O, ông T cũng như việc trả góp 100 lượng vàng cũng không có lập thành văn bản. Hàng năm, bà H về nước thì vợ chồng bà O, ông T đưa trực tiếp cho bà H.

Năm 2005, bà L làm thủ tục sang tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T, bà O có biết nhưng không có ý kiến gì vì nghĩ là chưa trả hết tiền mua đất, hơn nữa vợ chồng tin tưởng nhau. Khi đất vào quy hoạch, vợ chồng cùng ký tên vào hồ sơ đền bù và cùng ký nhận tiền. Số tiền đền bù dùng trả ngân hàng (do trước đó vợ chồng vay ngân hàng để trả bà H).

Việc ông T yêu cầu UBND thị xã B đính chính thông tin về người sử dụng đất trên GCNQSDĐ từ hộ ông Nguyễn Hoàng T sang cá nhân ông Nguyễn Hoàng T và xin chuyển 100m² trồng cây lâu năm sang đất ở thì bà O không biết. Bà O không có ý kiến gì về những việc này.

Bà O xác định diện tích đất tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng, yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ diện tích đất, chia bằng hiện vật.

+ Tài sản gắn liền với Thửa đất số 145:

- 01 căn nhà cấp 4 diện tích 220m²: Nhà xây dựng năm 2005, tổng số tiền bỏ ra để xây nhà là 500.000.000 đồng, trong đó của bà L cho 150.000.000 đồng, ông Kiệm cho 200.000.000 đồng, còn lại 150.000.000 đồng là tiền của vợ chồng dành dụm và mượn của bà H (đã trả xong). Việc cha mẹ hai bên cho tiền không lập thành văn bản.

- 03 chuồng trại chăn nuôi heo: Mỗi trại diện tích khoảng 200m², xây dựng năm 2000. Chuồng trại xây dựng để chăn nuôi heo nái và heo thịt với số lượng lớn.

- 01 chuồng trại chăn nuôi gà, diện tích khoảng 200m², chuồng trại xây dựng để chăn nuôi gà Đông Tảo với số lượng lớn (khoảng 2.000 con).

Hiện nay, vì bảo vệ môi trường nên các trại này không chăn nuôi số lượng lớn được, hiện chỉ còn nuôi số lượng ít heo, gà Đông Tảo và dê.

Bà O yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ giá trị nhà ở, chuồng trại.

Các cây trồng, công trình phụ khác gắn liền với Thửa đất số 145: Bà O không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Xe tải: Có 03 chiếc:

+ 01 xe ô tô tải, Biển số 61C1-124.52 do bà Đỗ Thị Mai O đứng tên trên giấy đăng ký;

+ 01 xe ô tô tải, Biển số 61C-128.64 do ông Nguyễn Hoàng T đứng tên trên giấy đăng ký;

+ 01 xe ô tô tải, Biển số 61H-9361 do ông Nguyễn Hoàng T đứng tên trên giấy đăng ký.

Hiện bà O đang quản lý sử dụng các xe ô tô tải nêu trên vào việc mua bán thức ăn gia súc.

Bà O yêu cầu chia đôi giá trị xe, bà O nhận xe và chịu trách nhiệm hoàn trả phần giá trị cho ông Trọng.

2.3. Về nợ chung: Không có.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 28/2017/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương quyết định:

“1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Hoàng T và bà Đỗ Thị Mai O.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Đỗ Thị Mai O đối với nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng T về việc phân chia tài sản khi ly hôn.

Phân chia tài sản như sau:

2.1. Về đất và tài sản gắn liền với đất:

- Ông Nguyễn Hoàng T được quản lý, sử dụng diện tích 15.712,4m² (mười lăm nghìn, bảy trăm mười hai phẩy bốn mét vuông), trong đó có: 300m² đất ở (100m² đất ở còn ghi nợ tiền sử dụng đất); 13.635,88m² đất trồng cây lâu năm; 1.255,02m² hành lang bảo vệ đường điện và 521,5m² hành lang bảo vệ đường bộ (ký hiệu A trên sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Ông Nguyễn Hoàng T được sở hữu:

+ 01 nhà cấp 4 diện tích 211,4m² (ký hiệu A6 trên sơ đồ bản vẽ kèm theo);
+ 01 chuồng gà diện tích 254,8m² (ký hiệu A1 trên sơ đồ bản vẽ kèm theo);
+ 01 chuồng heo diện tích 194,4m² (ký hiệu A2 trên sơ đồ bản vẽ kèm theo);

+ 01 chuồng heo diện tích 236,4m² (ký hiệu A3 trên sơ đồ bản vẽ kèm theo);

+ 01 chuồng heo diện tích 333,2m² (ký hiệu A4 trên sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Ông Nguyễn Hoàng T được sở hữu cây trồng, các công trình phụ gắn liền với diện tích đất được chia.

- Bà Đỗ Thị Mai O được quản lý, sử dụng diện tích 1.200m² (một nghìn, hai trăm mét vuông), trong đó có: 95m² hành lang bảo vệ đường bộ, 1.105 m² đất trồng cây lâu năm (ký hiệu B trên sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Bà Đỗ Thị Mai O được sở hữu cây trồng, các công trình phụ gắn liền với diện tích đất được chia.

Diện tích đất ông Nguyễn Hoàng T, bà Đỗ Thị Mai O được quản lý, sử dụng thuộc Thửa đất số 145, Tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại ấp A, xã N, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

2.2. Về xe ô tô tải:

- Bà Đỗ Thị Mai O được sở hữu xe ô tô tải hiệu Mitsubishi, biển số 61C-124.52.

- Ông Nguyễn Hoàng T được sở hữu xe ô tô tải hiệu Mitsubishi, biển số 61C-128.64 và xe ô tô tải hiệu Kia, biển số 61H-9361.

2.3. Ông Nguyễn Hoàng T có trách nhiệm hoàn lại cho bà Đỗ Thị Mai O khoản giá trị tài sản chênh lệch là: 383.785.500 đồng (ba trăm tám mươi ba triệu, bảy trăm tám mươi lăm nghìn, năm trăm đồng)”.
Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí sơ thẩm, chi phí thẩm định, định giá; trách nhiệm chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 02/10/2017 nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; ngày 03/10/2017, bị đơn bà Đỗ Thị Kim O có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về chia tài sản chung là quyền sử dụng đất. Các ngày 13/11/2017, 21/11/2017 ông T có đơn kháng cáo bổ sung và ngày 27/11/2017, ông T rút một phần kháng cáo về quan hệ hôn nhân, giữ nguyên kháng cáo về chia tài sản chung. Ngày 30/11/2017, bà O có đơn kháng cáo bổ sung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chia tài sản chung là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên việc rút một phần yêu cầu kháng cáo về quan hệ hôn nhân và xác định chỉ kháng cáo về phần tài sản; bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo bổ sung. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên việc rút một phần yêu cầu kháng cáo về quan hệ hôn nhân và xác định chỉ kháng cáo về phần tài sản; bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo bổ sung. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn – Luật sư Phạm Thị Thu G trình bày: Nguyên đơn xác định phần đất đang tranh chấp là tài sản

chung chưa chia của các anh chị em trong gia đình nên không đồng ý chia cho bà O. Bà O cũng thừa nhận đất tranh chấp trước đây bà L đã chia cho 07 người con trong đó có ông T mỗi người một phần bằng nhau. Bà O cho rằng vợ chồng bà đã mua 06 phần đất được chia của các chị em của ông T nhưng không có chứng cứ chứng minh. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu của ông T và bác yêu cầu phản tố của bà O.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tại Tòa án cấp phúc thẩm, ông T và bà O cung cấp chứng cứ mới là “Hợp đồng mượn tiền” (ngày 28/11/2003 giữa bà Nguyễn Thị Thu H và ông Nguyễn Hoàng T được công chứng số 1043 quyền số 02 TP/CC-SCT/HĐGD tại Phòng Công chứng số 1 tỉnh Bình Dương thể hiện ông T mượn của bà H 100 cây vàng 9^T5 (một trăm cây vàng chín tuổi rưỡi). Đồng thời bà O cung cấp “Hợp đồng thương lượng” ngày 14/5/2009 và ngày 26/3/2011. Bà O xác định đây là số vàng mà bà O và ông T nợ bà H do mua phần đất đang tranh chấp. Do đó, cần đưa bà Nguyễn Thị Thu H vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để làm rõ vấn đề này.

Mặt khác, năm 2005, ông T được bà L tặng cho phần đất đang tranh chấp và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Trọng. Hộ ông T gồm ông T và con gái là Nguyễn Đỗ Hoài D. Tòa án cấp sơ thẩm không đưa bà D vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vi phạm tố tụng.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, hủy một phần bản án sơ thẩm về tranh chấp tài sản chung.

Về phân quan hệ hôn nhân: Ông T đã rút kháng cáo, bà O không kháng cáo nên đề nghị đình chỉ một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn về quan hệ hôn nhân.

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào ý kiến của đương sự, Luật sư, đại diện Viện Kiểm sát tỉnh Bình Dương và kết quả tranh luận tại phiên tòa:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng T: Trong đơn kháng cáo ngày 02/10/2017, ông Nguyễn Hoàng T kháng cáo toàn bộ bản án sơ

thẩm. Tuy nhiên, trong đơn kháng cáo bổ sung ngày 13/11/2017, 21/11/2017, tại Biên bản làm việc ngày 27/11/2017 và tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Hoàng T rút một phần kháng cáo về quan hệ hôn nhân và xác định chỉ kháng cáo về tài sản. Do đó, căn cứ Điều 284; điểm c khoản 1 Điều 289 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần kháng cáo của nguyên đơn về quan hệ hôn nhân.

[2] Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn về chia tài sản chung:

[3] Nguyên đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn đối với việc phân chia tài sản chung. Bị đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm xác định diện tích đất 16.912,4m² thuộc Thửa đất số 145, Tờ bản đồ số 15 tọa lạc tại xã N, thị xã B, tỉnh Bình Dương là tài sản chung và yêu cầu chia ½ diện tích đất cùng tài sản gắn liền với đất.

[4] Xét nguồn gốc đất nêu trên thấy rằng: Tại Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm, nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận diện tích đất 16.912,4m² thuộc Thửa đất số 145, Tờ bản đồ số 15 tọa lạc tại xã N, thị xã B, tỉnh Bình Dương có nguồn gốc của bà Nguyễn Thị L là mẹ ruột của nguyên đơn, khi còn sống bà L có chia 07 phần bằng nhau cho 07 người con gồm: Bà Nguyễn Thị Ánh M, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị Thu H, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Hoàng T, bà Nguyễn Thị Ánh U và ông Nguyễn Văn Th (chết năm 1995). Việc bà L chia đất cho các con không lập thành văn bản. Tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn xác định đây là tài sản riêng của nguyên đơn, tại cấp phúc thẩm nguyên đơn xác định đây là tài sản riêng của gia đình nguyên đơn do nguyên đơn đại diện các chị em trong gia đình đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bị đơn xác định diện tích đất nêu trên là tài sản chung của vợ chồng, do sau khi được chia một phần quyền sử dụng đất của bà L, vợ chồng bị đơn đã nhận chuyển nhượng phần đất của bà Nguyễn Thị Ánh U được chia (01 phần) và 04 phần đất của chị em nguyên đơn chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Thu H và đất của bà H được chia, sau đó bà H chuyển nhượng lại 05 phần cho vợ chồng bị đơn vào năm 2003, do đó đây không còn là tài sản chung của gia đình nguyên đơn nữa.

[5] Tại tòa cấp phúc thẩm, trong buổi làm việc ngày 27/11/2017, nguyên đơn có xuất trình cho Tòa án bản sao “Hợp đồng mượn tiền” ngày 28/11/2003 giữa bên cho mượn là bà Nguyễn Thị Thu H và bên mượn là ông Nguyễn Hoàng T được công chứng số 1043 quyển số 02 TP/CC-SCT/HĐGD tại Phòng Công chứng số 1 tỉnh Bình Dương. Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận bản chính hợp đồng mượn tiền do bị đơn giữ. Ngày 29/11/2017, bị đơn đem bản chính

Hợp đồng mượn tiền lên đối chiếu nội dung bản sao “Hợp đồng mượn tiền” ngày 28/11/2003 giữa bà Nguyễn Thị Thu H và ông Nguyễn Hoàng T được công chứng số 1043 quyền số 02 TP/CC-SCT/HĐGD tại Phòng Công chứng số 1 tỉnh Bình Dương do nguyên đơn nộp, Tòa án đã đối chiếu hai bản hợp đồng có cùng nội dung thể hiện ông T mượn của bà H 100 cây vàng 9^T5 (một trăm cây vàng chín tuổi rưỡi). Ngoài ra, bị đơn còn cung cấp thêm chứng cứ là “Hợp đồng thương lượng” ngày 14/5/2009 và ngày 26/3/2011 về việc trả vàng có chữ ký của nguyên đơn, bị đơn và bà H. Bị đơn xác định đây thực chất không phải là hợp đồng mượn tiền mà là thỏa thuận về số vàng mà nguyên đơn và bị đơn còn nợ bà H sau khi đã trả 20 cây vàng cho bà H để mua lại 05 phần đất và số vàng này đến năm 2012 đã trả hết theo hợp đồng thương lượng. Xét “Hợp đồng mượn tiền” thấy rằng: Mặc dù ngày, tháng, năm sinh, số chứng minh nhân dân trong hợp đồng khác với ngày, tháng, năm sinh và số chứng minh nhân dân của nguyên đơn nhưng nguyên đơn thừa nhận tại thời điểm năm 2009 nguyên đơn và bà H có ký công chứng hợp đồng mượn 100 lượng vàng của bà H nhưng mượn để làm ăn kinh doanh, không phải là nhận chuyển nhượng đất và đến nay chưa trả nợ. Đồng thời, nguyên đơn xác định chữ ký trong các “Hợp đồng thương lượng” là của nguyên đơn, bị đơn và bà H. Xét thấy, những tài liệu này mới phát sinh tại cấp phúc thẩm và chưa được xem xét làm rõ tại cấp sơ thẩm. Đồng thời, tại Tòa án cấp sơ thẩm, bị đơn khai có việc nhận chuyển nhượng đất với bà Nguyễn Thị Thu H và thanh toán bằng vàng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không làm rõ việc chuyển nhượng này như thế nào và cũng không đưa bà Nguyễn Thị Thu H tham gia vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để làm rõ mối quan hệ chuyển nhượng đất hay vay mượn vàng, tiền để xác định sự thật khách quan của vụ án là còn thiếu sót.

[6] Ngoài ra, xét việc tham gia tố tụng của Nguyễn Đỗ Hoài D, thấy rằng: Ngày 28/11/2005, UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00767 cho hộ ông Nguyễn Hoàng T. Tại thời điểm này, trong Sổ hộ khẩu của nguyên đơn có tên nguyên đơn và con gái là Nguyễn Đỗ Hoài D. Tòa án cấp sơ thẩm có lấy lời khai của chị D với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bút lục 218) nhưng trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm không đưa chị Nguyễn Đỗ Hoài D tham gia tố tụng là chưa đảm bảo quyền lợi của đương sự theo quy định tại Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[7] Về việc cấp, đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và bị đơn xác định mặc dù bị đơn không chuyển hộ khẩu về địa chỉ thường trú ở số 48, ấp A, xã N, thị xã B, tỉnh Bình Dương nhưng từ khi nguyên đơn cưới bị đơn vào năm 1991 thì bị đơn theo nguyên đơn về nhà của nguyên đơn ở cùng nguyên đơn, sinh con, làm ăn kinh

doanh, sinh sống ổn định trên phần đất này cho đến nay, khi thế chấp quyền sử dụng đất để vay tiền ngân hàng thì nguyên đơn, bị đơn và con chung là chị D cùng ký tên vào hợp đồng, khi nhận tiền đền bù đất thì vợ chồng nhận nhưng khi nguyên đơn làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất từ hộ gia đình sang cá nhân thì bị đơn và chị D đều không biết. Mặt khác, vào ngày 22/11/2017 và ngày 07/12/2017, Tòa án cấp phúc thẩm nhận được “Đơn đề nghị giải quyết” của bà Nguyễn Thị Thu H và bà Nguyễn Thị Ánh U đều đang định cư tại Australia. Ngày 18/12/2017, Tòa án cấp phúc thẩm nhận được đơn của bà Nguyễn Thị Ánh M, bà Nguyễn Thị Bạch C và bà Nguyễn Thị S (là các chị em ruột của ông T ở Việt Nam). Nội dung đơn xác định quyền sử dụng đất tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn là tài sản chung của các anh chị em của nguyên đơn chưa chia, nguyên đơn chỉ là người tạm thời đại diện đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do đó việc cấp sơ thẩm chia quyền sử dụng đất này cho bị đơn làm ảnh hưởng đến quyền lợi của họ. Gửi kèm theo đơn là bản sao Văn bản xác nhận và cam kết (về tài sản chung) ngày 27/5/2015 có chữ ký và dấu vân tay của bà Nguyễn Thị Ánh M, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị Thu H, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị Ánh U và ông Nguyễn Hoàng T. Văn bản được lập thành 06 bản chính, mỗi người có tên trong văn bản giữ 01 bản chính. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn xác định văn bản này được lập sau khi đất có sự biến động giảm diện tích do một phần diện tích đất bị nhà nước thu hồi. Xét, thời điểm lập văn bản xác nhận và cam kết này là trước khi lập thủ tục xin đính chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ hộ gia đình qua cá nhân nguyên đơn. Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn không có nộp chứng cứ này và tại cấp phúc thẩm nguyên đơn không xuất trình được bản chính văn bản xác nhận và cam kết, còn bị đơn thì không biết văn bản này lập khi nào. Do đó, cần làm rõ nội dung văn bản xác nhận và cam kết cũng như thu thập thêm chứng cứ có liên quan từ bà M, bà C, bà H, bà S, bà U đồng thời xem xét lại toàn bộ các chứng cứ có liên quan đến quá trình quản lý, sử dụng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ hộ gia đình bà L qua hộ gia đình của nguyên đơn và việc chuyển từ hộ gia đình nguyên đơn sang cá nhân nguyên đơn để làm sáng tỏ nội dung vụ án.

[8] Xét yêu cầu tham gia vào vụ án của các chị em nguyên đơn thấy rằng: Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và bị đơn đều xác định trước khi chết, bà L không còn tài sản nào khác ngoài tài sản đang tranh chấp. Vì vậy, cần thu thập thêm chứng cứ, tiến hành đối chất giữa các bên đương sự với các chị em của nguyên đơn là cần thiết để làm rõ có sự thỏa thuận phân chia tài sản chung giữa những người thừa kế của bà L hay không, phân chia như thế nào, có sự chuyển nhượng phần được chia giữa các bên đương sự với các chị em của nguyên đơn hay không để từ đó có cơ sở xem xét tư cách tham gia tố tụng là người có quyền

lợi, nghĩa vụ liên quan của những người này. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm có làm việc với bị đơn về việc triệu tập các chị em trong gia đình nguyên đơn nhưng bị đơn không yêu cầu triệu tập những người này nên cấp sơ thẩm không đưa họ tham gia vào quá trình tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm để làm sáng tỏ nội dung vụ án là còn có thiếu sót, làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của các bên đương sự.

[9] Về nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm đối với phần tài sản gắn liền với đất là căn nhà cấp 4 xây dựng năm 2005: Cấp sơ thẩm nhận định nguyên đơn và bị đơn đều xác định số tiền xây nhà là 500.000.000 đồng trong đó mẹ ruột nguyên đơn cho 150.000.000 đồng và cha ruột bị đơn cho 200.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, trong hồ sơ vụ án không thể hiện Tòa án cấp sơ thẩm có làm việc với ông K (cha ruột bị đơn) về số tiền 200.000.000 đồng này. Tuy nhiên, tại dòng thứ 01, 02, 03 từ trên xuống trang số 09 của bản án sơ thẩm nhận định: *“Qua làm việc, ông K xác nhận có cho vợ chồng con gái tiền xây nhà, việc tặng cho không lập thành văn bản. Nay vợ chồng ông T, bà O phát sinh tranh chấp, ông K không có yêu cầu gì đối với khoản tiền đã tặng cho”*. Nhận định như trên là không có cơ sở, chưa phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, vi phạm Điều 94 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[10] Ngoài ra, xét việc tính chi phí tố tụng: Trong hồ sơ vụ án có 02 tờ phiếu thu nhận tiền của bị đơn ngày 30/12/2016 và 27/02/2017 (bút lục 114, 115) tạm ứng tổng cộng 10 triệu đồng nhưng không có chứng cứ thể hiện Tòa án cấp sơ thẩm đã hoàn trả cho bị đơn chi phí tố tụng còn thừa sau khi đã trừ chi phí thực tế. Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm về vấn đề này.

[11] Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm có những sai sót về tố tụng và thu thập chứng cứ chưa đầy đủ mà Tòa án cấp phúc thẩm không thể bổ sung được như đã phân tích trên, đồng thời phát sinh thêm tình tiết mới tại cấp phúc thẩm, do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy một phần bản án sơ thẩm về chia tài sản chung, chuyển hồ sơ vụ án về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại phần này theo quy định của pháp luật. Việc phân chia tài sản gắn liền với đất, chuồng trại, xe ô tô tải sẽ được xem xét giải quyết khi cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[12] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Các đương sự phải chịu theo bản án sơ thẩm. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch và chi phí tố tụng trong xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá sẽ được tính khi giải quyết lại vụ án.

[13] Án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm: Những người kháng cáo không phải chịu.

[14] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, ý kiến của nguyên đơn và bị đơn có căn cứ chấp nhận một phần.

[15] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ một phần kháng cáo của nguyên đơn về quan hệ hôn nhân và đề nghị hủy một phần bản án sơ thẩm về chia tài sản chung là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, Điều 284, điểm c khoản 1 Điều 289, khoản 3 Điều 308, Điều 310, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng T về quan hệ hôn nhân.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng T và chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Đỗ Thị Mai O về tranh chấp tài sản khi ly hôn.

Hủy một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 28/2017/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương về tranh chấp tài sản khi ly hôn. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Về án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng:

3.1. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Hoàng T phải chịu 50.000 đồng (năm mươi nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

- Bà Đỗ Thị Mai O phải chịu 50.000 đồng (năm mươi nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

3.2. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch và chi phí tố tụng sẽ được tính khi Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương giải quyết lại vụ án.

4. Án phí phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu.

- Hoàn trả cho ông Nguyễn Hoàng T 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0017021 ngày 03/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Bình Dương.

- Hoàn trả cho bà Đỗ Thị Mai O 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0017023 ngày 03/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thị xã B;
- TAND thị xã B;
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Mai